

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2020

**GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4.023.VX

(Cấp lần 5)

**I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):**

Tên: Công ty TNHH Môi trường Việt Tiến.

Địa chỉ văn phòng: N13, khu đô thị Phú Điền, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0222.3624399 Fax: 0222.3624415 E-mail: moitruongviettien@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300945951, đăng ký lần đầu ngày 26/8/2016, thay đổi lần thứ 2 ngày 28/3/2019.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

**II. Nội dung cấp phép:**

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có)

**III. Điều khoản thi hành:**

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 18 / 6 /2025 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4.023.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 4 ngày 30/3/2017.

**Nơi nhận:**

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH**

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH QCVN 07:2009/BTNMT.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt chất thải (không kể các chất phối trộn).
4. Yêu cầu Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ 02 lò đốt chất thải công nghiệp (CTCN) công suất 1.000 kg/giờ/lò, hoàn thành trước ngày 31/12/2020; vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục, khí thải tự động liên tục trước khi xả ra môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (tỉnh Bình Thuận), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý của Công ty đối với toàn bộ các phương tiện vận chuyển không vượt quá 7.607.400 kg/năm đối với chất thải rắn và 1.597.740 kg/năm đối với chất thải lỏng. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
9. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
10. Bể đóng kín chỉ được sử dụng để lưu giữ các loại chất thải phát sinh từ các hệ thống, thiết bị xử lý khác của Công ty.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

**V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ**

**Tên cơ sở xử lý (duy nhất):** Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp – Công ty TNHH Môi trường Việt Tiến.

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0222.3624399

Fax: 0222.3624415

**VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Theo quy định tại Điều 20 và khoản 2 Điều 35 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất cho nhà máy xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Môi trường Việt Tiên” đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 546/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2018 và Công văn số 1950/BTNMT-TCMT ngày 17/4/2018 về việc đính chính Quyết định số 546/QĐ-BTNMT, gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp:

+ Lò đốt FB 1000A, công suất 1.000 kg/giờ gồm: bộ giải nhiệt khí, cyclone lọc bụi ướt, tháp hấp thụ, tháp pot carbon, quạt hút, ống khói.

+ Lò đốt VT1B 1000LĐ, công suất 1.000 kg/giờ gồm: buồng lưu khí, tháp giải nhiệt nước gián tiếp, bộ giải nhiệt nước trực tiếp, tháp hấp thụ, tháp tách ẩm, tháp pot carbon, quạt hút, ống khói.

Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, HCl, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác, HC, tổng dioxin/furan. Tần suất: 3 tháng/lần, riêng chỉ tiêu tổng dioxin/furan: 1 năm/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

- Hệ thống xử lý bụi của hệ thống nghiền linh kiện điện tử, công suất 200 kg/giờ gồm: cyclone tách gió, cyclone hoàn gió, sàng rung, quạt hút, ống thải.

Chỉ tiêu giám sát: bụi tổng. Tần suất: 3 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hệ thống xử lý hơi thủy ngân của hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ gồm: thiết bị lọc bụi túi vải, thiết bị hấp phụ than hoạt tính, ống thải.

Chỉ tiêu giám sát: bụi, Hg. Tần suất: 3 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi của hệ thống tẩy rửa kim loại dính thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ gồm: chụp hút, thiết bị hấp phụ than hoạt tính, ống thải.

Chỉ tiêu giám sát: Benzen, xylen, styren, toluen. Tần suất: 3 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống tái chế dầu, công suất 1.000 kg/giờ gồm: quạt hút, tháp hấp thụ, ống thải.

Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, H<sub>2</sub>S, HC. Tần suất: 3 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải và QCVN 19:2009/BTNMT (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (trường hợp 02 Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép khác nhau đối với cùng 01 thông số thì áp dụng Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép nghiêm ngặt hơn).

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống lò nung tái chế kim loại đồng, niken, sắt, công suất 3.000 kg/giờ gồm: lồng hút bụi, 02 buồng tách bụi trọng lực, cyclone tách bụi, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ, tháp hấp phụ, quạt hút, ống khói.

Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NO<sub>x</sub>, CO, SO<sub>2</sub>, Sb, Fe, Pb, Zn, Cu. Tần suất: 3

tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT ( $K_p=1$ ;  $K_v=1,2$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hệ thống xử lý bụi máy nghiền nhựa, công suất 1.000 kg/giờ gồm: quạt hút, cyclone tách bụi, ống thải.

Chỉ tiêu giám sát: bụi tổng. Tần suất: 3 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT ( $K_p=1$ ;  $K_v=1,2$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, gồm: cụm bể chứa (bao gồm 08 bể ứng với 08 dòng nước thải khác nhau đưa vào xử lý), cụm bể xử lý sinh học (bao gồm các bể trung hòa pH, bể yếm khí, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng ly tâm, bể trung gian), cụm bể xử lý hóa lý (bao gồm các bể phản ứng, bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng, bể tuyển nổi), bồn lọc cát, bồn lọc than hoạt tính, bồn trao đổi cation, bồn trao đổi anion, bể chứa sau xử lý, bể tạo bông bùn, máy ép bùn khung bản.

Chỉ tiêu giám sát: Màu, BOD<sub>5</sub>, As, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, DO, Hg, Cr(VI); Cr(III), Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn, Ni, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, N tổng số, P tổng số, xyanua, coliform. Tần suất 3 tháng/lần (trừ các thông số đã được quan trắc tự động liên tục).

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt gồm: hệ thống bể tự hoại 3 ngăn: ngăn chứa, ngăn lắng 1, ngăn lắng 2, hố ga. Nước thải sau bể tự hoại qua hệ thống thu gom nước thải được đưa vào hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hồ sự cố: diện tích 300m<sup>2</sup>, được bố trí sát bên hồ điều hòa kiêm PCCC.

- Bể đóng kén: gồm 06 ngăn, tổng thể tích bể 290 m<sup>3</sup>, năng lực lưu giữ còn lại: 247,8 m<sup>3</sup>.

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt, diện tích 100 m<sup>2</sup>, đặt tại nhà xưởng số 1.

- Khu vực rửa phương tiện vận chuyển chất thải.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

**PHỤ LỤC I**

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4.023.VX  
cấp lần 5 ngày 18 tháng 6 năm 2020)

**1. Địa bàn hoạt động được phép:**

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”

**2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:**

TT	Phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
<b>I</b>	<b>Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý CTNH</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH</b>		
1.1	Lò đốt CTCN, công suất 1.000 kg/giờ/lò	02	Thieu hủy
1.2	Hệ thống hoá rắn, công suất 1.000 kg/giờ	01	Xử lý
1.3	Hệ thống xử lý thiết bị, linh kiện điện tử, công suất 200 kg/giờ	01	Xử lý
1.4	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 375 kg/giờ	01	Tái chế
1.5	Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ	01	Xử lý
1.6	Hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 300 kg/giờ	01	Xử lý
1.7	Hệ thống tẩy rửa kim loại dính thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ	01	Xử lý
1.8	Hệ thống tẩy rửa bao bì dính thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ	01	Xử lý
1.9	Hệ thống tái chế dầu, công suất 1.000 kg/giờ	01	Tái chế
1.10	Lò nung tái chế kim loại đồng, niken, sắt công suất 3.000 kg/giờ	01	Tái chế
1.11	Hệ thống phân tách, thu hồi kim loại, công suất 1.500 kg/giờ	01	Sơ chế
1.12	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm (trong đó lượng chất thải lỏng được thu gom từ bên ngoài về để xử lý là 150 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	01	Xử lý
<b>2</b>	<b>Các phương tiện vận chuyển CTNH</b>		
2.1	Nhóm xe tải thùng hở có mui phủ bạt: - Xe Thaco tải trọng 2.000 kg, biển kiểm soát (BKS) 99C - 011.47 - Xe Thaco tải trọng 2.000 kg, BKS 99C - 011.55 - Xe Hyundai tải trọng 3.000 kg, BKS 99C - 015.35 - Xe Hyundai tải trọng 3.300 kg, BKS 99C - 030.25 - Xe Thaco tải trọng 2.900 kg, BKS 99C - 028.80 - Xe Cuulong tải trọng 3.200 kg, BKS 99C - 015.84 - Xe Foton tải trọng 6.950 kg, BKS 99C - 150.17 - Xe Foton tải trọng 6.950 kg, BKS 99C - 150.06 - Xe Foton tải trọng 6.950 kg, BKS 99C - 150.94 - Xe Foton tải trọng 6.950 kg, BKS 99C - 118.64	22	Vận chuyển

	- Xe Foton tải trọng 6.950 kg, BKS 99C – 118.98 - Xe Foton tải trọng 6.900 kg, BKS 99C – 126.84 - Xe Foton tải trọng 9.300 kg, BKS 99C – 116.75 - Xe Foton tải trọng 6.950 kg, BKS 99C – 169.42 - Xe Thaco tải trọng 3.000 kg, BKS 99C - 169.51 - Xe Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 99C – 169.26 - Xe Thaco tải trọng 3.000 kg, BKS 99C – 169.82 - Xe Thaco tải trọng 3.000 kg, BKS 99C – 169.89 - Xe Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 99C – 169.91 - Xe Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 99C – 169.08 - Xe Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 99C – 168.19 - Xe Thaco tải trọng 5.000 kg, BKS 99C – 169.80		
2.2	Nhóm xe thùng kín: - Xe Cuulong tải trọng 1.950 kg, BKS 99C - 072.51 - Xe Cuulong tải trọng 2.900 kg, BKS 99C – 075.06	02	
2.3	Nhóm xe thùng kín đông lạnh: - Xe KIA tải trọng 900 kg, BKS 29H- 249.28	01	
2.4	Nhóm xe xi téc: - Xe Dongfeng tải trọng 8.590 kg, BKS 99C - 073.88 - Xe Dongfeng tải trọng 8.590 kg, BKS 99C - 076.47 - Xe Dongfeng tải trọng 8.590 kg, BKS 99C - 079.75	03	
2.5	Nhóm xe máy (có thùng chứa đạt tiêu chuẩn, dùng để vận chuyển chất thải y tế): - Xe máy Wave anpha BKS 99E1 – 489.82 - Xe máy Wave anpha BKS 99E1 – 490.70	02	
<b>3</b>	<b>Phương tiện, thiết bị đóng gói và lưu giữ</b>		
3.1	Khu vực lưu giữ CTNH số 01, đặt tại nhà xưởng số 1, diện tích 720 m <sup>2</sup> , diện tích hữu dụng 510 m <sup>2</sup> (năng lực lưu giữ tối đa là 510 m <sup>2</sup> x 3 m = 1.530 m <sup>3</sup> ).	05	Lưu giữ và phân loại
3.2	Kho CTNH số 02, diện tích 1.250 m <sup>2</sup> , diện tích hữu dụng 850 m <sup>2</sup> (năng lực lưu giữ tối đa là 850 m <sup>2</sup> x 3 m = 2.550 m <sup>3</sup> ).		
3.3	Khu vực lưu giữ CTNH số 03, đặt tại nhà xưởng số 2, diện tích hữu dụng 42 m <sup>2</sup> (năng lực lưu giữ tối đa là 24 m <sup>2</sup> x 3 m = 126 m <sup>3</sup> )		
3.4	Khu vực lưu giữ CTNH số 04, đặt tại nhà xưởng số 3, diện tích 920 m <sup>2</sup> , diện tích hữu dụng 520 m <sup>2</sup> (năng lực lưu giữ tối đa là 520 m <sup>2</sup> x 3 m = 1.560 m <sup>3</sup> ).		
3.5	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích 9 m <sup>2</sup> .		
3.6	Thùng phuy composite, phuy sắt 200 lít; thùng rác nhựa 120 lít, 60 lít; bồn composite thể tích 1 m <sup>3</sup> , 5 m <sup>3</sup>	Tuỳ theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ
3.7	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		
<b>II</b>	<b>Danh sách các phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm các phương tiện, thiết bị sơ chế CTRCNTT</b>		
1.1	Máy ép, công suất 5.000 kg/giờ	01	Sơ chế
1.2	Máy nghiền, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế

2	<b>Phương tiện, thiết bị đóng gói và lưu giữ</b>		
2.1	Kho chứa phế liệu và phân loại chất thải thông thường số 05, diện tích 1.560 m <sup>2</sup> , diện tích hữu dụng 1.476 m <sup>2</sup> (năng lực lưu giữ tối đa là 1.476 m <sup>2</sup> x 3 m = 4.428 m <sup>3</sup> ).	01	
2.2	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít nắp vặn	Tùy theo nhu cầu thực tế	Đóng gói, bảo quản
2.3	Thùng chứa chất thải 1.000 lít		
2.4	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		

### 3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải đưa vào 02 lò đốt CTCN, công suất 1.000 kg/giờ/lò		12.000.000			
1	Bao bì mềm, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn		18 01 01 18 02 01 14 01 05	Đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Bùn thải				Phối trộn với chất thải dễ cháy như mùn cưa, cặn sơn... thiêu hủy trong lò đốt. Bùn thải dễ cháy được đóng bao, nạp trực tiếp vào lò thông qua hệ thống băng tải nạp liệu. Tro xỉ hóa rắn.	
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn	Không quá 6.000.000 kg/năm (không kể phân phối trộn)	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 04 02 04 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 09 02		
	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 03 09		
	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại các cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất	Bùn		02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08		
	Bùn thải lẫn sơn, véc ni, dung môi, mực thải từ sản xuất điều chế các sản phẩm che phủ	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02		

	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải, nước cấp và tận thu dầu	Bùn		12 02 02 12 07 05 12 09 03		
	Bùn thải lẫn dầu	Bùn/ rắn		01 03 01 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn		01 04 01 17 07 01 17 07 02		
	Bùn thải khác	Bùn/ rắn		01 03 02 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 11 05 02 17 08 05		
3	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
4	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ				Đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn	
	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/ bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
	Cặn thải có thành phần nguy hại	Rắn/ bùn		01 01 02 19 10 02		
	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
5	Nhóm mực, sơn, nhựa thải					
	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vécnit, mực in	Rắn/ lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04		



	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		07 01 09 15 02 09 16 01 09		
6	Chất thải dạng rắn dễ cháy				Đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn	
	Nhựa than đá	Rắn/ bùn		11 03 01 11 03 02		
	Chất thải rắn lẫn dầu hoặc dung môi	Rắn		10 01 01 17 05 01 17 05 06 19 07 01		
	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 16 01 14 12 08 01		
	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/ lỏng/ bùn		03 02 09 10 02 02 12 01 08 12 02 05 17 06 03 19 12 05 19 03 01		
7	Hóa chất thải					Phối trộn với chất thải dễ cháy như mùn cưa, cặn sơn,... thiêu hủy trong lò đốt. Tro xỉ hóa rắn.
	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/ lỏng		02 09 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09		
	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại, chất thải phòng thí nghiệm	Rắn/ lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
	Các hợp chất isoxyanat thải			08 04 01		
	Các chất oxi hóa thải	Rắn/ lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/ lỏng		13 02 02 16 01 04		
8	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 13 02 03 14 02 01 16 01 11		
9	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
10	Chất xúc tác đã qua sử	Rắn/		19 08 01		

QCVN 07:  
2009/BTNMT  
QCVN 30:  
2012/BTNMT

tho

	dụng cụ thành phần nguy hại	lỏng		19 08 03 19 08 04		
11	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn		12 06 01		
12	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ lỏng/ bùn		19 12 03		
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn		15 01 02 15 02 02		
14	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy					
	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải từ các quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phối trộn với chất thải dễ cháy như mùn cưa, cặn sơn... thiêu hủy trong lò đốt. Tro xỉ hóa rắn.	
	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 05 08 03 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
	Chất thải lỏng dễ cháy, chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và xăng dầu thải	Lỏng		12 02 04 12 06 04 17 06 01 17 06 02 17 07 04		
			Không quá 960.000 kg/năm			
15	Nhóm dầu thải					
	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	Lỏng		01 04 04	Phun trực tiếp qua béc phun hoặc phối trộn với chất thải dễ cháy khác thiêu hủy trong lò đốt. Tro xỉ hóa rắn.	
	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	Lỏng		12 02 03		
	Dầu nhiên liệu, thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 06 01		
	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
	Các loại dầu thải khác			08 02 05 15 01 07 15 02 05 16 01 08		

QCVN 07:  
2009/BTNMT  
QCVN 30:  
2012/BTNMT

*Handwritten signature*

				17 05 04 17 06 02 17 07 03		
16	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng/ bùn		05 10 02 05 10 03		
17	Các thiết bị bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn		15 01 05	Tách cảm biến, bộ phận đánh lửa, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
18	Nhóm bao bì thải chứa thành phần nguy hại	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong các lò đốt, tro xỉ hóa rắn.	
19	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phân tách thu hồi các chip, mạch điện tử, nhựa, kim loại (nếu có) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
20	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp; thuốc diệt trừ các loại gây hại từ hộ gia đình	Rắn/ Lỏng/ Bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03		
21	Chất thải khác					
	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/ lỏng		02 08 01 03 02 10		
	Các chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác	Rắn/ lỏng		07 01 10 07 03 04		
	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải quá trình tái chế, tận thu dầu	Rắn/ lỏng		12 07 01 12 07 06		
	Chất thải có xyanua	Rắn/ bùn		05 11 01	Đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn	
	Các loại chất thải khác từ quá trình tiêu hủy xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp			12 01 03 12 02 06 12 08 02 12 09 01		

	Các loại chất thải khác	Rắn/ Bùn		01 01 03 01 02 01 06 01 06 07 03 06 07 03 10 10 01 02 10 02 01 11 06 02 14 02 02 19 03 02 19 07 02 13 01 04 19 01 06 19 12 01 19 12 02 19 12 05		
<b>II</b>	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống hóa rắn, công suất 1.000 kg/giờ</b>		<b>700.000</b>			
1	Nhóm chất thải ngành luyện kim					
	Nhóm chất thải từ ngành luyện nhôm	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 02 08 05 02 09	Hóa rắn sử dụng để làm vật liệu xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trong khuôn viên nhà máy.	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Nhóm chất thải từ ngành luyện chì	Rắn		05 03 03 05 03 04 05 03 05		
	Nhóm chất thải từ ngành luyện kẽm	Rắn		05 04 01 05 04 02 05 04 05		
	Nhóm chất thải từ ngành luyện đồng	Rắn		05 05 01 05 05 02		
	Nhóm chất thải từ ngành luyện kim loại màu khác	Rắn		05 07 01 05 07 04		
	Nhóm chất thải từ ngành luyện kim loại đen	Rắn		05 08 01 05 08 02 05 08 03 05 08 04		
	Nhóm chất thải từ quá trình đúc kim loại màu	Rắn		05 09 01 05 09 03 05 09 04		
	Nhóm chất thải từ ngành công nghiệp gang thép	Rắn		05 01 01 05 01 04		
2	Vật thể mài, chất thải từ các cơ sở đốt, xi và tro đáy các loại					
	Vật thể mài, chất thải từ các cơ sở đốt khác	Rắn		04 02 01 04 02 02 04 02 03		
	Vật thể mài từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 08 07 03 10		

	Vật liệu dạng hạt để phun mài bề mặt phương tiện	Rắn	15 02 08		
	Bã lọc, xỉ, từ quá trình thiêu đốt hoặc thủy tinh hóa	Rắn	12 01 06 12 04 01 12 04 02 12 01 05 12 01 07		
3	Nhóm bùn thải				
	Bùn thải axit alkyl từ quá trình lọc dầu	Bùn	01 04 03		
	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	Bùn	05 10 01 07 01 04 07 01 05 07 01 08 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Hóa rắn sử dụng để làm vật liệu xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trong khuôn viên nhà máy	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Vật liệu xây dựng, vật liệu thải	Rắn	01 04 10 11 01 01 11 05 02 11 05 03 11 07 01 11 08 03 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
5	Chất thải khác				
	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm xây dựng	Rắn	05 09 02 06 01 01 06 01 04 06 02 01 06 03 02		
	Chất thải có chứa amiăng	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04		
	Chất thải có chứa kim loại nặng	Rắn/ bùn	02 03 03 02 04 03 05 10 03 07 02 02 07 03 07 06 02 02 12 06 03 02 06 01		
	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01		

	Xi thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01		QCVN 07: 2009/BTNMT
	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa kim loại nặng	Rắn		05 08 06 05 09 06		
	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn		07 04 02		
	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
	Tro bay và bụi lò hơi từ nhà máy nhiệt điện	Rắn		04 01 01 04 01 03		
	Chất thải khác	Rắn/ bùn		07 02 01 19 03 01 19 12 01 01 01 01 02 11 04 06 01 02 11 06 02 11 05 01 12 07 01		
<b>III</b>	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý thiết bị, linh kiện điện tử, công suất 200 kg/giờ</b>		<b>600.000</b>			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06 19 01 07	Phá dỡ, thu hồi phế liệu; phần không có giá trị thu hồi thiêu hủy trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn	QCVN07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Nhóm pin thải	Rắn		19 06 01 19 06 02 19 06 05	Ngâm nước muối trung hòa điện tích, nghiền nhỏ rồi hóa rắn hoặc đốt trong lò đốt CTCN	
<b>IV</b>	<b>Thùng phuy loại 200 lít, đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 375 kg/giờ</b>	<b>Rắn</b>	<b>1.800.000</b>	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Tẩy rửa, thu hồi thùng phuy sạch, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
<b>V</b>	<b>Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải, đưa vào hệ</b>	<b>Rắn</b>	<b>90.000</b>	16 01 06	Xử lý bằng thiết bị nghiền bóng	QCVN 07: 2009/BTNMT

	<b>thống nghiền bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ</b>				đèn, thu hồi kim loại, chất thải phát sinh hóa rắn	
VI	Các loại ác quy thải, đưa vào hệ thống phá dỡ ác quy, công suất 300 kg/giờ	Rắn	1.400.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, súc rửa, tháo dỡ thu hồi phế liệu, chuyển giao cho đơn vị có chức năng, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đốt trong lò đốt CTCN	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
VII	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống tẩy rửa kim loại nhiễm thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ</b>		2.000.000			
1	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu	Rắn		11 04 02	Tẩy rửa, thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/ BTNMT
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu	Rắn/ bùn		07 03 11		QCVN 40: 2011/BTNMT
3	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn		11 04 01		
VIII	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống tẩy rửa bao bì dính thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ</b>		2.000.000			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại, nhựa và các vật liệu khác (composit...), trừ thùng phuy loại 200 lít	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Tẩy rửa, thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01	Tẩy rửa, thu hồi phế liệu, chất thải rắn phát sinh đưa vào lò đốt, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
3	Các thiết bị, bộ phận thải có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 01 15 02 07		
4	Bình chứa áp suất thải đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xả áp, cắt vỏ bình trước khi đưa vào	

					hệ thống tẩy rửa	
<b>IX</b>	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống tái chế dầu, công suất 1.000 kg/giờ</b>		<b>2.000.000</b>			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Xử lý tại hệ thống tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách			12 02 03		
3	Dầu thải (nếu không áp dụng theo nhóm mã 17)			15 01 07 15 02 05		
4	Các loại dầu thải			16 01 08		
5	Dầu thủy lực			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02 17 02 03 17 02 04		
7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải			17 03 03 17 03 04 17 03 05		
8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước			17 05 04		
9	Các loại dầu thải khác			17 07 03 17 06 02		
10	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng		17 06 01		
11	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa trước khi tái chế trong hệ thống tái chế dầu thải	
<b>X</b>	<b>Chất thải xử lý bằng lò nung tái chế đồng, niken, sắt, công suất 3.000 kg/giờ</b>		<b>20.000.000</b>			
1	Chất thải rắn (Xi, bùn, váng bọt, bụi...) có chứa kim loại; oxit kim loại đồng, niken, sắt	Rắn/ Bùn		02 03 03 02 06 01 05 05 01 05 05 02 05 05 03 05 07 01 05 07 02 05 07 04 05 07 05 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 03 05 09 06 12 06 03 07 03 10	Xử lý tại lò nung tái chế đồng, niken, sắt; thu hồi phế liệu kim loại đồng, niken, sắt. Nước thải phát sinh thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước. Xi	QCVN 19: 2009/ BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT



2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình có chứa thành phần nguy hại (TPNH)	Rắn/ Bùn		07 03 11	sau quá trình tái chế đưa về hệ thống phân tách thu hồi kim loại. Bùn thải sau quá trình phân tách đưa vào lò đốt hoặc hóa rắn ép gạch block.	
3	Phế liệu kim loại bị nhiễm TPNH	Rắn		11 04 01 11 04 02 05 02 05		
4	Chất thải từ quá trình hàn	Rắn		07 04 01 07 04 02		
5	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các TPNH	Rắn		15 01 09 15 02 07 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06		
6	Các loại chất thải khác từ quá trình thủy luyện kim loại có chứa các TPNH	Rắn		15 02 08 05 10 01 05 10 02 05 10 03 05 11 02		
7	Bùn thải chứa kim loại	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Xử lý tại lò nung tái chế đồng, niken, sắt; thu hồi phế liệu kim loại đồng, niken, sắt. Nước thải phát sinh thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
<b>XI</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống phân tách, thu hồi kim loại, công suất 1.500 kg/giờ</b>		<b>6.000.000</b>			
1	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 09 15 02 07 15 02 14 16 01 13 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Xử lý tại hệ thống phân tách thu hồi kim loại. thu hồi phế liệu kim loại. Nước thải thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải sau quá trình phân tách đưa vào lò đốt hoặc hóa rắn ép gạch block.	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/ BTNMT QCVN 30: 2012/ BTNMT
2	Phế thải kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02		
3	Vật thể dùng để mài có TPNH (đá mài, sắt mài...)	Rắn		07 03 10		
4	Xi từ quá trình nhiệt luyện kim loại	Rắn		05 02 01 05 02 03 05 03 01 05 07 01 05 08 06		

XII	Chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm (trong đó lượng chất thải lỏng được thu gom từ bên ngoài về để xử lý là 150 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	46.500.000				
1	Nhóm axit thải, bazơ thải, chất tẩy rửa thải và chất thải có tính ăn mòn	Không quá 2.325.000 kg/năm				
	Axit thải và chất thải tính axit từ quá trình sản xuất và sử dụng hóa chất vô cơ		Rắn/ lỏng/ bùn	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04	Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải, bùn ép tại máy ép khung bản, cặn rắn nung đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN30: 2012/BTNMT
	Axit sunfuric thải từ nhà máy nhiệt điện		Lỏng	04 01 02		
	Axit thải từ quá trình gia công kim loại và các vật liệu khác		Lỏng	07 01 01 07 01 02		
	Axit thải từ hộ gia đình và các nguồn khác		Lỏng	16 01 02		
	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ		Rắn/ lỏng/ bùn	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03		
	Dung dịch nước tẩy rửa, chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt, quá trình mạ điện		Lỏng/ bùn	07 01 06 07 02 03 16 01 10 07 02 02		
	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn		Lỏng/ bùn	19 12 04		
2	Nước rỉ rác nhiễm thành phần nguy hại	Lỏng	Không quá 4.650.000 kg/năm	12 05 01		
3	Các loại nước thải, chất thải lỏng khác					
	Nước thải chưa xử lý từ quá trình tái chế, tận thu dầu	Lỏng		12 07 03	Dầu thu hồi được xử lý trong hệ thống tái chế dầu thải hoặc thiêu đốt trong lò đốt CTCN.	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình làm mát của ngành luyện kim và đúc kim loại	Lỏng		05 03 07 05 01 02 05 02 10 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
	Nhũ tương thải không cơ clo			17 01 03		

Dầu thải chứa axit			01 04 09		
Chất thải lẫn dầu từ các quá trình khác	Lỏng		07 03 04 15 02 12 17 05 05 19 07 01 19 08 02		
Muối và dung dịch muối thải có xyanua hoặc kim loại nặng	Rắn/ lỏng		02 03 01 02 03 02		
Mực in thải và dung dịch khác có thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		08 02 03 08 02 01		
Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác	Lỏng		08 03 03		
Chất thải tiền trộn có chứa ít nhất một loại chất thải nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý chất thải			12 02 01	Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải, bùn ép tại máy ép khung bản, cặn rắn nung đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn.	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác từ quá trình thiêu đốt chất thải			12 01 02		
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ			19 12 02		
Chất điện phân từ pin và ắc quy thải			19 06 04		
Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước			03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại			05 08 05 05 09 05		
Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn			07 01 07		
Nước thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp			12 09 04		
Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Lỏng/ Bùn		12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08		

Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 08	Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải, bùn ép tại máy ép	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
Các loại chất thải lỏng khác			08 01 04 10 02 04 19 10 01 19 10 02 19 07 02 19 12 04	khung bản, cặn rắn nung đốt trong lò đốt CTCN, tro xỉ hóa rắn.	QCVN 30: 2012/BTNMT
<b>Tổng</b>		<b>95.090.000</b>			

#### 4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này (nếu có):

Bộ hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 1-2-3-4.023.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 ngày 18 tháng 6 năm 2020”.

*Handwritten mark*